# ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

KHOA VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT

**BỘ MÔN VIỆT NGỮ HỌC**

## ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

## TIẾNG VIỆT TRUNG CẤP

(VIETNAMESE LANGUAGE - INTERMEDIATE LEVEL)

**1. Thông tin về giảng viên:**

**1.1. Giảng viên 1:**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Phúc**

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, PGS.TS.

Thời gian làm việc: Thứ 2, 3 và thứ 4,6 hàng tuần

Địa điểm làm việc: Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV, 406 nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV, B7- Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 84-4-38694323 (B7-Bis); 84-4-35579384

Email: [phucktv@yahoo.com](mailto:phucktv@yahoo.com)

Điện thoại DĐ: 01266292357

**Các hướng nghiên cứu chính:**

• Ngữ âm tiếng Việt và Lịch sử ngữ âm tiếng Việt

• Ngôn ngữ học dạy tiếng và Tiếng Việt thực hành

**1.2. Giảng viên 2:**

Họ và tên: **Trịnh Đức Hiển**

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, PGS.TS.

Thời gian làm việc: Thứ 2, 3 và thứ 5 hàng tuần

Địa điểm làm việc: Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV, B7- Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV, B7- Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 84-4-38694323

Email:

Điện thoại DĐ: 01694748388

Các hướng nghiên cứu chính:

• Từ vựng tiếng Việt

• Ngôn ngữ học dạy tiếng và Tiếng Việt thực hành

**2. Thông tin chung về môn học:**

• Tên môn học: **Tiếng Việt trung cấp**

• Mã môn học: VLC3051

• Số tín chỉ: 05

• Loại môn học: bắt buộc

• Môn học tiên quyết: VLC 1001: Tiếng Việt cơ sở I, II & III

• Môn học kế tiếp: VLC 3052: Tiếng Việt cao cấp

• Số giờ tín chỉ: 75

• Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):

• Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết:

+ Làm bài tập trên lớp:

+ Thảo luận:

+ Thực hành, thực tập

(khảo sát, điền dã, nhà máy, địa phương…):

+ Hoạt động theo nhóm:

+ Tự học:

• Địa chỉ khoa phụ trách môn học: Khoa VNH&TV, B7-Bis, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội – P.406 nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

**3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học**

**3.1. Mục tiêu chung:**

**3.2. Chuẩn đầu ra của môn học:**

Sau khi học xong môn học này, sinh viên sẽ

**a. Về kiến thức:**

- Nắm vững vốn từ vựng, ngữ pháp và những mẫu câu được trang bị trong các giờ học để có thể trình bày lại được nội dung các chủ đề có liên quan trong các bài học.

- Phân biệt và sử dụng tương đối chính xác các vấn đề ngữ pháp trong các bài Hội thoại và bài Đọc liên quan đến các chủ đề đã học.

- Được tiếp cận và có thể sử dụng tương đối thành thạo khoảng hơn 70 hiện tượng từ vựng - ngữ pháp, đồng thời có thể viết lại được tương đối chính xác các mẫu câu, những nội dung tóm tắt đã được học qua từng bài học.

- Được bổ sung thêm khoảng 1000 đến 1200 từ thông dụng, có tần suất sử dụng cao biểu thị những nội dung liên quan đến mọi mặt hoạt động của đời sống, xã hội, con người Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại qua 15 chủ đề thông dụng.

**b. Về kỹ năng:**

**- Nghe**: Nhờ các bài nghe được biên soạn có chủ đích ở mỗi bài học, các sinh viên có điều kiện để phát triển các kĩ năng nghe, như: nghe hiểu, nghe để lấy thông tin chính, nghe lấy thông tin chi tiết, nghe và nhận biết các chi tiết, nghe để nhận biết từ được nhấn mạnh và dạng rút gọn, biết nghĩa của từ qua ngữ cảnh, nghe và tóm tắt nội dung.

- **Nói**: + Hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp về các chủ đề liên quan

+ Biết cách tập hợp và nhóm các thông tin (ý kiến) về một chủ đề.

+ Biết cách thảo luận chủ đề theo cặp và nhóm.

+ Biết cách trình bày quan điểm về một nhận định (hay chủ đề) trước lớp (kiểu như các bài mini presentation)

- **Đọc:** + Các bài đọc được biên soạn với mục đích phát triển cho sinh viên những kỹ năng đọc sau: đọc nhanh lấy ý chính, đọc lấy thông tin chi tiết, nhận biết ý chính của đoạn văn, tìm từ quy chiếu, tóm tắt bài khoá, suy đoán, suy luận, sử dụng thông tin trong ngữ cảnh để đoán nghĩa của từ,.....

+ Hiểu bài đọc và áp dụng thành thạo các kỹ năng đọc để giải quyết tốt các bài tập có liên quan đến nội dung bài đọc: câu hỏi trắc nghiệm, xác định thông tin: [đúng/ sai/ không có thông tin], trả lời câu hỏi, tìm từ đồng nghĩa, điền thông tin vào chỗ trống, ghép thông tin, sắp xếp lại các sự kiện trong bài, hoàn thành đoạn tóm tắt sử dung các cụm từ trong bài đọc, v.v…

- **Viết**: + Nắm được các kỹ năng viết câu một cách khá thành thạo.

+ Bước đầu hiểu và biết cách viết đoạn như lập dàn ý cho bài viết một đoạn văn, viết đoạn văn, sử dụng các hiện tượng thuộc bình diện tu từ (ngôn ngữ trang trọng hay không trang trọng, từ nối, các phương tiện liên kết: chuyển ý, thêm ý, đối lập ý…) một cách chính xác để viết một câu chuyện, một bài báo hay các bức thư với các mục đích như giao dịch, xin việc, thư thăm hỏi, thư đề nghị, yêu cầu hay thân mật,....v.v.

**c. Về thái độ:** Môn học giúp sinh viên hình thành những thái độ như:

**+** Cảm thấy yêu thích môn học và tự tin hơn khi giao tiếp bằng TV.

**+** Hứng thú tìm hiểu, mở rộng nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến các chủ đề có trong từng bài học để hỗ trợ cho việc học các chuyên ngành bằng tiếng Việt tiếp sau đó.

**+** Tự xác định được khả năng, ưu thế cá nhân để đề ra định hướng học tập và làm việc trong tương lai.

**3.3. Bảng tổng hợp chuần đầu ra của môn học (Mục tiêu cụ thể):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mụctiêu**  **Nội dung** | **BẬC 1 (A)** | **BẬC 2 (B)** | **BẬC 3 (C)** |
| **Nội dung**  **1**  Giới thiệu về môn học.  BÀI  MỘT  (1) | I.A.1. K.quát ND và yêu cầu môn học.  I.A.2. Nhớ được hiện tượng ngữ pháp (HTNP) trong bài  I.A.3. Đọc đúng thanh điệu tiếng Việt (TĐTV) nhớ được nghĩa từ, ngữ mới trong bài.  I.A.4. Nghe, nhớ được 50% ND bài nghe 1  I.A.5.Sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu trong BT viết. | I.B.1. Hiểu, đặt câu với các HTNP trong bài. Sử dụng th.tin trong bài Hội thoại (HT), bài Đọc (BĐ) để tìm các ý chính.  I.B.2. Đọc đúng TĐTV và hiểu các th.tin để làm các BT.  I.B.3. Hiểu được 50% bài nghe 1 (BNG) và làm được 60% các bài tập.  I.B.4. Viết lại được câu, sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu. | I.C.1. Nói lại được ý chính của bài HT, BĐ và BNG  I.C.2. Đưa ra đánh giá cá nhân (ĐGCN) về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « cơ cấu tên gọi và cách xưng hô của người Việt ».  I.C.3. Viết lại được câu “gần nghĩa, đồng nghĩa”. |
| **Nội dung**  **2**  BÀI  HAI  (2) | II.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài  II.A.2. Nghe, nhớ được khoảng 50% nội dung bài nghe 2.  II.A.3. Đọc đúng TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ mới trong bài.  II.A.4. Sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu trong BT viết. | II.B.1. Hiểu, đặt câu được với các HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tìm ra các ý chính.  II.B.2. Đọc đúng TĐTV và hiểu các th.tin để làm BT.  II.B.3. Hiểu được 50% bài nghe 2 và làm được 60% BT nghe.  II.B.4. Viết lại câu và sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu. | II.C.1. Nói lại được ý chính của bài HT, BĐ, BNG.  II.C.2. Đưa ra ĐGCN về ND bài HT, BĐ, BNG. Có hiểu biết nhất định về « đặc điểm các lễ hội ở VN ».  II.C.3. Viết lại câu “gần nghĩa, đồng nghĩa”. |
| **Nội dung**  **3**  BÀI  BA  (3) | III.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  III.A.2. Đọc đúng TĐTV, nhớ được nghĩa các từ trong bài.  III.A.3. Nghe, nhớ được 50% ND bài nghe 3.  III.A.4. Sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu trong BT viết. | III.B.1. Hiểu, đặt câu với các HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tìm các ý chính.  III.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu th.tin để làm BT.  III.B.3. Hiểu được 50% bài nghe 3 và làm được 60% BT nghe  III.B.4. Viết lại câu và sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu. | III.C.1. Nói lại ý chính của bài HT, BĐ.  III.C.2. Đưa ra ĐGCN về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « đ.điểm, t.hình GT-đi lại ở các th.phố lớn của VN »  III.C.3.Viết lại câu “gần/ đồng nghĩa”. |
| **Nội dung**  **4**  BÀI  BỐN  (4) | IV.A.1. Nhớ được HTNP trong bài.  IV.A.2. Đọc chính xác TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  IV.A.3. Nghe, nhớ được 60% ND bài nghe 4.  IV.A.4. Sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu trong BT viết. | IV.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tìm các ý chính.  IV.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  IV.B.3. Hiểu được 60% BNG 4 và làm được 70% BT nghe.  IV.B.4. Viết lại câu và sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu. | IV.C.1. Nói lại ý chính bài HT, BĐ, BNG  IV.C.2. Đưa ra ĐGCN về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « tình hình mua sắm, đặc điểm chợ búa ở VN».  IV.C.3. Viết lại câu “gần/đồng/trái nghĩa” |
| **Nội dung**  **5**  BÀI  NĂM  (5) | V.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  V.A.2. Đọc chính xác TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  V.A.3. Nghe, nhớ được 60% ND bài nghe 5  V.A.4. Sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu trong BT viết. | V.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tìm các ý chính.  V.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  V.B.3. Hiểu được 60% BNG 5 và làm được 70% BT nghe.  V.B.4. Viết lại câu và sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu. | V.C.1. Nói lại ý chính bài HT, BĐ và BNG  V.C.2. Đưa ra ĐGCN về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « đặc điểm ẩm thực của người Việt »  V.C.3. Viết lại câu “gần/đồng/trái nghĩa” |
| **Nội dung**  **6**  BÀI  SÁU  (6) | VI.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  VI.A.2. Đọc chính xác TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  VI.A.3. Nghe, nhớ được 60% ND BNG 6.  VI.A.4. Sắp xếp đúng trật tự các thành phần câu trong BT viết. | VI.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ t.tắt ý chính.  VI.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  VI.B.3. Hiểu được 60% BNG 6 và làm được 70% BT nghe.  VI.B.4.Lập dàn ý viết đoạn | VI.C.1. Tóm tắt ND bài HT, BĐ, BNG.  VI.C.2. Trình bày ý kiến cá nhân về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « tình hình và đặc điểm của giáo dục VN».  VI.C.3. Viết đoạn văn, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 6 (50-60 từ). |
| **Nội dung**  **7**  BÀI  BẢY  (7) | VII.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  VII.A.2. Đọc rõTĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  VII.A.3. Nghe, nhớ được 70% ND bài nghe 7  VII.A.4. Nhớ được cơ cấu và những k.năng CB viết đoạn văn TV. | VII.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ t.tắt ý chính.  VII.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  VII.B.3. Hiểu được 70% BNG 7 và làm được 80% BT nghe.  VII.B.4. Lập dàn ý viết đoạn | VII.C.1. Tóm tắt ND bài HT, BĐ, BNG.  VII.C.2. Đưa ra ĐGCN về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « t.hình, đ.điểm ăn mặc của người Việt »  VII.C.3. Viết đoạn văn, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 7 (60-70 từ). |
| **Nội dung**  **8**  BÀI  TÁM  (8) | VIII.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  VIII.A.2. Đọc chính xác TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  VIII.A.3. Nghe, nhớ được 50-70% ND bài nghe 1&2.  VIII.A.4. Nhớ được cơ cấu và những k.năng CB viết đoạn văn TV. | VIII.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ t.tắt ý chính.  VIII.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  VIII.B.3. Hiểu được 70% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe.  VIII.B.4. Lập dàn ý viết đoạn. | VIII.C.1. Tóm tắt ND bài HT, BĐ, BNG.  VIII.C.2. Đưa ra ĐGCN về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « s.khỏe và đ.điểm các d.vụ y tế ở VN »  VIII.C.3. Viết đoạn văn, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 8 (70-80 từ). |
| **Nội dung 9**  BÀI  CHÍN  (9) | IX.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  IX.A.2. Đọc chính xác TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  IX.A.3. Nghe, nhớ được 50-70% ND bài nghe 1&2.  IX.A.4. Nhớ được cơ cấu và những k.năng CB viết đoạn văn TV. | IX.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ, lập dàn ý, t.tắt ý chính.  IX.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  IX.B.3. Hiểu được 70% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe.  IX.B.4. Lập dàn ý viết đoạn | IX.C.1. Tóm tắt ND bài HT, BĐ, BNG.  IX.C.2. Đưa ra YKCN về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về «t.hình, đ.điểm của TDTT  VN »  IX.C.3. Viết đoạn, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 9 (80-90 từ). |
| **Nội dung 10**  BÀI  MƯỜI  (10) | X.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  X.A.2. Đọc chính xác TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  X.A.3. Nghe, nhớ được 60-70% ND bài nghe 1&2.  X.A.4. Nhớ được cơ cấu và những k.năng CB viết đoạn văn TV. | X.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tóm tắt ND.  X.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  X.B.3. Hiểu được 80% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe.  X.B.4. Lập dàn ý viết đoạn | X.C.1. Tóm tắt ND bài HT, BĐ, BNG.  X.C.2. Đưa ra YKCN về ND bài HT, BĐ. Có hiểu biết nhất định về « t.hình, đ.điểm và t.năng của DLVN»  X.C.3. Viết đoạn, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 10 (90-100 từ). |
| **Nội dung 11**  BÀI  MƯỜI MỘT  (11) | XI.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  XI.A.2. Đọc rõ TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  XI.A.3. Nghe, nhớ được 60-70% ND bài nghe 1&2.  XI.A.4. Nắm cơ cấu và k.năng CB viết bài (thư) theo ND cụ thể. | XI.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tóm tắt ND.  XI.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  XI.B.3. Hiểu được 80% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe.  XI.B.4. Lập dàn ý viết bài. | XI.C.1. Trình bày ND bài HT, BĐ, BNG.  XI.C.2. Th.luận nhóm, ND: “V.trò của các ph.tiện TT” trong sự ph.triển c.người, XH.  XI.C.3. Viết bài, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 11 (100-120 từ). |
| **Nội dung 12**  BÀI  MƯỜI  HAI  (12) | XII.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  XII.A.2. Đọc đúng TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  XII.A.3. Nghe, nhớ được 70-80% ND bài nghe 1&2.  XII.A.4. Nắm cơ cấu và k.năng CB viết bài (thư) theo ND cụ thể. | XII.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tóm tắt ND.  XII.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  XII.B.3. Hiểu được 70% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe.  XII.B.4. Lập dàn ý viết bài. | XII.C.1. Trình bày ND bài HT, BĐ, BNG.  XII.C.2. Thảo luận nhóm ND: “Giá trị của âm nhạc trong c.sống h.đại”.  XII.C.3. Viết bài, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 12 (120-150 từ) |
| **Nội dung 13**  BÀI  MƯỜI  BA  (13) | XIII.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  XIII.A.2. Đọc đúng TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  XIII.A.3. Nghe, nhớ được 70-80% ND bài nghe 1&2.  XIII.A.4. Nắm cơ cấu và k.năng CB viết bài (thư) theo ND cụ thể. | XIII.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tóm tắt ND.  XIII.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  XIII.B.3. Hiểu được 70% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe.  XIII.B.4. Lập dàn ý viết bài. | XIII.C.1. Trình bày ND bài HT, BĐ, BNG.  XIII.C.2. Thảo luận nhóm ND: “Vai trò của Mỹ thuật, Hội họa” trong đ.sống, XH.  XIII.C.3. Viết bài, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 12 (150-180 từ) |
| **Nội dung 14**  BÀI  MƯỜI BỐN  (14) | XIV.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài.  XIV.A.2. Đọc đúng TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  XIV.A.3. Nghe, nhớ được 80-90% ND bài nghe 1&2.  XIV.A.4. Nắm cơ cấu và k.năng CB viết bài (thư) theo ND cụ thể. | XIV.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tóm tắt ND.  XIV.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  XIV.B.3. Hiểu được 90% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe, nói lại ý chính của từng đoạn.  XIV.B.4. Lập dàn ý viết bài. | XIV.C.1. Trình bày ND bài HT, BĐ, BNG.  XIV.C.2. Thảo luận nhóm ND: “V.trò của s.khấu tr.thống” trong XH hiện đại.  XIV.C.3. Viết bài, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 13 (150-180 từ) |
| **Nội dung 15**  BÀI  MƯỜI LĂM  (15) | XV.A.1. Nhớ được các HTNP trong bài  XV.A. Đọc đúng TĐTV, nhớ được nghĩa từ ngữ trong bài.  XV.A.3. Nghe, nhớ được 80-90% ND bài nghe 1&2.  XV.A.4. Nắm cơ cấu và k.năng CB viết bài (thư) theo ND cụ thể. | XV.B.1. Hiểu, đặt câu với HTNP trong bài. Sử dụng các th.tin trong bài HT, BĐ tóm tắt ND.  XV.B.2. Đọc đúng TĐTV, hiểu các th.tin để làm BT.  XV.B.3. Hiểu được 90% BNG 1&2 và làm được 80% BT nghe, nói lại ý chính của từng đoạn.  XV.B.4. Lập dàn ý viết bài. | XV.C.1. Trình bày ND bài HT, BĐ, BNG.  XV.C.2. Thảo luận nhóm ND:“Đất nước và con người VN”  XV.C.3. Viết bài, ND về các chủ đề từ bài 1 đến 13 (250-300 từ) |

**4. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn Tiếng Việt Trung cấp này có 15 bài. Mỗi bài đều có 4 phần: Hội thoại (HT), Bài đọc (BĐ), Bài Nghe-Hiểu (BNH), Viết-Ngữ pháp.

Thông qua 15 chủ đề, môn học giới thiệu một số nội dung cơ bản về đời sống, xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, âm nhạc, v.v… của đất nước và con người Việt Nam.

Mỗi bài học sẽ cung cấp cho người học một vốn từ cơ bản về một chủ đề riêng biệt của tiếng Việt.

Phần Hội thoại trong bài giúp cho người học rèn luyện kĩ năng nói tiếng Việt. Còn mục đích của phần bài đọc là giới thiệu lối văn viết của tiếng Việt để người học có thể nâng cao khả năng đọc văn bản tiếng Việt.

Môn học này cũng giới thiệu một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản mà người học chưa tìm hiểu hoặc chưa được tập trung đi sâu ở giáo trình cơ sở. Những kiến thức ngữ pháp này sẽ giúp cho người học biết cách biểu đạt bằng tiếng Việt một cách chính xác và thuần Việt.

Trên cơ sở nắm chắc các hiện tượng ngữ pháp và hiểu chính xác nghĩa của các từ ngữ, người học sẽ thực hành kĩ năng nghe (bài Nghhe-Hiểu) và kĩ năng viết (phần Viết-Ngữ pháp).

Tóm lại, nội dung và mục đích của môn học này là giúp người học nâng cao trình độ tiếng Việt ở cả 4 kĩ năng: Nói-Nghe-Đọc-Viết. Và, qua các bài học, người học cũng có thể hiểu them về đất nước và con người Việt Nam.

**5. Nội dung chi tiết của môn học:**

**5.1. Nội dung 1: TÊN GỌI VÀ CÁCH XƯNG HÔ CỦA NGƯỜI VIỆT**

5.1.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề )

5.1.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.1.3. Bài nghe: ( nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.1.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.1.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 1:

+ Cách dùng “để” (mục đích) phân biệt: “hòng, nhằm”

+ Cách dùng “hơn nữa” (kết nối)

+ Cách dùng các giới từ thời gian“trước, trước khi; sau, sau khi;

+ Cách dùng “ai đó” (không xác định)

+ Cách dùng giới từ“bằng” (phương tiện, phương thức, chất liệu)

+ Cách dung “chẳng hạn”

**5.2. Nội dung 2:** **PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG**

(Means of Communication)

5.2.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.2.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.2.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.2.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.2.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 2

+ Cách dùng cấu trúc: lúc nào, khi nào, bao giờ + cũng

+ Cách dùng “có lẽ”

+ Cách dùng “cả, tất cả, toàn, toàn thể”

+ Cách dùng “chỉ, thôi, chỉ… thôi.

+ Cách dùng giới từ“trở thành + DT, trở nên + TT”

**5.3. Nội dung 3:** **GIAO THÔNG – ĐI LẠI**

(Communication – Travel)

5.3.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.3.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.3.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.3.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.3.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 3

+ Cách dùng “chứ” (biểu thị sự tất yếu)

+ Cách dùng liên từ“là”, “rằng”: [ĐT + là (rằng)….]

+ Cách dùng cấu trúc“ [Hãy + ĐT]

+ Cách dùng đại từ quan hệ“mà”: Những thứ mà bạn muốn….

+ Cách dùng “thay vì”

+ Cách dùng cấu trúc với ý nghĩa phủ định: [không + ĐT/TT + đâu]

**5.4. Nội dung 4:** **MUA SẮM – CHỢ BÚA**

(Shopping – Market)

5.4.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.4.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.4.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.4.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.4.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 4

+ Cách dung cấu trúc “Dù sao/dù thế nào + cũng ĐT/TT

+ Cách dùng đại từ quan hệ “vậy, thế”

+ Cách dùng “của”

+ Cách dùng “thậm chí”

+ Cách dùng “mà, cơ mà” (cuối câu)

**5.5. Nội dung 5: ẨM THỰC**

(Eating and Drinking)

5.5.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.5.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.5.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.5.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5. 5.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 5

+ Cách dùng “lại”

+ Cách dùng “trừ”

+ Cách dùng trợ từ“chính” (nhấn mạnh)

+ Cách dùng cấu trúc[DT + nào đó] (không xác định)

+ Cách dùng cấu trúc [chỉ có thể A chứ không thể B]

**5.6. Nội dung 6:** **VIỆC HỌC HÀNH**

(Study)

5.6.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.6.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.6.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.6.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

6.6.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 6

+ Cách dùng cấu trúc: [vì A nên B]; [B vì A]

+ Cách dùng giới từ “về”

+ Cách dùng “vì vậy”, “vì vậy mà”

+ Cách dùng “thường, thường xuyên”

+ Cách dùng cấu trúc [một cách + TT]

**5.7. Nội dung 7:**  **Y PHỤC – ĂN MẶC**

(Dress)

5.7.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.7.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.7.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.7.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.7.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 7

+ Cách dùng cấu trúc [không + ĐT + gì cả]

+ Cách dùng “một chút, một tí, một ít, một lát”

+ Cách dùng “bèn”

+ Cách dùng “rồi” (kết nối 2 thành phần câu)

+ Cách dùng “tự, lấy, tự… lấy”

**5.8. Nội dung 8: SỨC KHỎE – DỊCH VỤ Y TẾ**

(Health – Medical Services)

5.8.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.8.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.8.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.8.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.8.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 8

+ Cách dùng cấu trúc: [ai (gì, đâu, DT+nào …) + cũng]

+ Cách dùng cấu trúc với“kẻo”, nếu không thì…”

+ Cách dùng “ĐT+ xem; ĐT thử + xem; Thử + ĐT + xem”

+ Cách dùng cấu trúc: [liệu + mệnh đề + không ]

+ Cách dùng “trong khi” (thời gian)

**5.9. Nội dung 9:** **THỂ DỤC THỂ THAO**

(Physical exercises and Sports)

5.9.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.9.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.9.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.9.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.9.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 9

+ Cách dùng: ‘đặc biệt là”, “nhất là” (như 1 phương tiện kết nối)

+ Cách dùng “được, nổi, xuể”

+ Cách dùng “với” (đầu giới ngữ)

+ Cách dùng cấu trúc: ‘từ …. đến….”

+ Cách dùng “so với”

**5.10. Nội dung 10: THAM QUAN – DU LỊCH**

(Sightseeing – Travel)

5.10.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.10.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.10.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.10.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.10.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 10

+ Cách dùng “do”

+ Cách dùng “nhờ”

+ Cách dùng “theo”

+ Cách dùng “một trong, một trong số”

+ Cách dùng giới từ chỉ thời điểm“vào, tới”

**5.11. Nội dung 11: LỄ HỘI**

(Festivals)

5.11.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.11.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ.)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.11.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.11.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.11.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 11

+ Cách dùng “gần, cạnh, bên, liền”

+ Cách chuyển một số ĐT/TT thành DT và DT thành ĐT

- Chuyển ĐT thành DT: sự, việc, cuộc

- Chuyển TT thành DT: nỗi niềm, điều

- Cách chuyển DT thành ĐT: DT + hóa

+ Cấu trúc:“mãi” (đến)+từ chỉ th.gian+mới…”

(biểu thị hành động xảy ra muộn)

+ Cách dùng liên từ “với”

+ Cách dùng từ nhấn mạnh“đến”

**5.12. Nội dung 12: ÂM NHẠC**

(Musics)

5.1.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.1.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.1.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.1.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.12.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 12

+ Cách dùng “từng” chỉ thời gian quá khứ

+ Cách dùng cấu trúc“Hễ … là/thì….

+ Cách dùng giới từ “cho”

+ Cách dùng tiểu từ cuối câu“nhỉ, nhé”

+ Cách dùng “không bao giờ, không khi nào”

**5.13. Nội dung 13:**  **THUẬT - HỘI HỌA**

(Fine Art – Painting)

5.13.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.13.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.13.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.13.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.13.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 13

+ Cách dùng “đến nỗi, đến mức” (biểu thị mức độ)

+ Cách dùng cấu trúc “Mặc dù …nhưng...”; “Tuy …nhưng...”

+ Cách dùng cấu trúc“Không chỉ (những) …mà còn...”.

+ Cách dùng “bằng cách”

+ Cách dùng “từ” (from)

**5.14. Nội dung 14: SÂN KHẤU TRUYỀN THỐNG**

(Traditional Theatre)

5.14.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.14.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.14.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.14.4. Viết: (các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.14.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 14

+ Cách dùng “chứ” (như một liên từ đối lập)

+ Cách dùng ĐT + từ chỉ hướng: ra, vào, lên, xuống…

+ Cách dùng “ngày càng, càng ngày càng + TT

+ Cách dùng “vì, tại vì, bởi, bởi vì” (chỉ nguyên nhân)

**5.15. Nội dung 15: VIỆT NAM : ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI**

(Vietnam: The Land and People)

5.15.1. Hội thoại: (theo nội dung chủ đề)

5.15.2. Bài đọc: (theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo kết cấu ngữ pháp)

5.15.3. Bài nghe: (nội dung liên quan đến chủ đề)

+ Điền từ, cụm từ nghe được vào chỗ trống

+ Chọn thông tin đúng/sai

+ Trả lời câu hỏi

5.15.4. Viết: (theo các hiện tượng ngữ pháp trong bài)

+ Viết câu (theo các kết cấu ngữ pháp có trong bài)

+ Viết đoạn (theo chủ đề)

+ Viết bài (theo chủ đề)

5.15.5. Các hiện tượng ngữ pháp trong Nội dung 15

+ Cách dùng “Nếu ... thì ...”

+ Cách dùng cấu trúc“ĐT + ra/được/thấy

+ Cách dùng cấu trúc“ĐT + ngay/luôn”

+ Cách dùng “Khi … thì …”

+ Cách dùng “Tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy” trong thế đối lập

**6. Học liệu phục vụ cho môn học**

**6.1. Học liệu bắt buộc:**

6.1.1. Trịnh Đức Hiển (cb -2004), Tiếng Việt cho người nước ngoài (Trình độ nâng cao - Intermediate Level), Nxb ĐHQG Hà Nội.

6.1.2. Đinh Thanh Huệ (cb-1997), Tiếng Việt thực hành (dùng cho người nước ngoài), Nxb ĐHQG Hà Nội.

6.1.3. Nguyễn Thiện Nam (1998), Tiếng Việt nâng cao (cho người nước ngoài), Q.1.

6.1.4. Đoàn Thiện Thuật (cb, 2001), Thực hành tiếng Việt – sách dùng cho người nước ngoài, trình độ B, Nxb Thế Giới, Hà Nội.

6.1.5. Phan Văn Giưỡng, Nguyễn Anh Quế (1976), Tiếng Việt, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

**6.2. Học liệu tham khảo:**

6.2.1. Nguyễn Văn Huệ (cb-2004), Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 3, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

6.2.2. Nguyễn Văn Huệ (cb-2004), Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 4, Nxb Giáo Dục, Tp. Hồ Chí Minh.

6.2.3. Nguyễn Việt Hương (2011), Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài, Q.2, Nxb ĐHQG, Hà Nội.

**7. Hình thức tổ chức dạy học:**

**7.1. Lịch trình chung:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung**  (15 tuần) | **Hình thức tổ chức** **dạy học** **môn học** | | | | | |
| **Lên lớp** | | | Thực  tế | Tự học | **Tổng**  **số**  **giờ** |
| Lí  thuyết | Bài  tập | Thảo  luận |
| Tuần 1: Nội dung 1 | 2 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 2: Nội dung 2 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 3: Nội dung 3 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 4: Nội dung 4 | 1,5 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 5: Nội dung 5 | 1,5 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 6: Nội dung 6 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 7: Nội dung 7 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 8: Nội dung 8  & Kiểm tra giữa kì | 2  2 | 3 | 2 |  |  |  |
| Tuần 9: Nội dung 9 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 10: Nội dung 10 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 11: Nội dung 11 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 12: Nội dung 12 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 13: Nội dung 13 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 14: Nội dung 14 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |
| Tuần 15: Nội dung 15  & Ôn tập | 2  3 | 4 | 3 |  |  |  |
| **Tổng số giờ tín chỉ** | **24** | **33** | **18** |  |  | **75** |
| **Tổng số giờ trên lớp** | **24** | **33** | **18** |  |  | **75** |

**7.2. Lịch trình cụ thể**:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức,**  **tổ chức dạy học** | **Thời gian,**  **địa điểm** | **Nội dung chính** | **Yêu cầu sinh viên**  **chuẩn bị** | **Ghi chú** |
|  |  | **Tuần 1** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 2 h trên lớp  2 h trên lớp  1h trên lớp  ở nhà, thư viện | **Nội dung 1**  **Bài 1.**  Th.luận: cơ cấu tên gọi và cách xưng hô của người Việt. | - Đọc TLBB 6.1.1 (tr.199-202); 6.1.3 (tr.29-32); 51-53; 60-62; 71-73.  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp. |  |
|  |  | **Tuần 2** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 2**  **Bài 2**  Thảo luận : đặc điểm các lễ hội ở VN. | - Đọc TLBB 6.1.1(tr.82-84; 90-93); 6.1.4 (tr.7-8; 63-64); 6.1.5 (tr.91)  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 3** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 3**  **Bài 3**  Th.luận: đặc điểm, tình hình GT,đi lại ở các th.phố lớn của VN. | - Đọc TLBB 6.1.1(tr.76-77; 163-164)  - Đọc TLTK 6.2.2 (tr.38; 45-46; 56; 58); 6.2.3 (tr.149-150; 156-157).  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 4** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1,5h tại lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 4**  **Bài 4**  Thảo luận: tình hình mua sắm, đặc điểm chợ búa ở VN. | - Đọc TLBB 6.1.1 (tr.109-112); 6.1.2 (tr.4-6); 6.1.3 (tr.150-152; 170-175);TLTK 6.2.3 (tr.52; 58; 59)  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp. |  |
|  |  | **Tuần 5** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1,5h tại lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 5**  **Bài 5**  Thảo luận: đặc điểm ẩm thực của người Việt. | - Đọc TLBB 6.1.1 (tr.170-172; 181-182); 6.1.2 (tr.103-105; 109-111); 6.1.3 (tr. 188-193; 211-214); 6.1.4 (tr.24-25).  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 6** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 6**  **Bài sáu**  Th.luận: tình hình và đ. điểm của GDVN. | - Đọc TLBB 6.1.1 (tr.1-4); 6.1.3 (tr.92-95);6.1.4 (tr.52-53);TLTK 6.2.1 (tr.35-36)  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 7** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 7**  **Bài bảy**  Th.luận: tình hình và đ.điểm ăn mặc của người Việt. | - Đọc TLBB 6.1.5 (tr.115-116); TLTK 6.2.1(tr. 75-77; 86-87; 88-89; 145-146)  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 8** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 2 h trên lớp  2 h trên lớp  2 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 8**  **Bài tám**  Thảo luận: sức khỏe và đặc điểm các dịch vụ y tế ở VN. &**Thi giữa kì** | - Đọc TLBB 6.1.2 (tr.295-297; 306-307; 310-311); 6.1.4(tr. 130-131); TLTK 6.2.1 (tr.21-22; 30-33); 6.2.3 (tr.10; 18-19)  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp. |  |
|  |  | **Tuần 9** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập  Thảo luận TH  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 9**  **Bài chín**  Thảo luận:  tình hình và đặc điểm của thể dục thể thao VN. | - Đọc TLBB 6.1.5 (tr.50-51; 53-60); TLTK 6.2.2 (tr.80-82); tr. 90; 6.2.3 (tr. 130-131; 138-139; 143-144).  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp. |  |
|  |  | **Tuần 10** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 10**  **Bài mười**  Thảo luận: tình hình, đặc điểm và tiềm năng của du lịch Việt Nam. | - Đọc TLBB 6.1.1 (tr.121-124; 129-133; 150-154); 6.1.2 (tr.25-27); 6.1.3 (tr.121-124; 137-141);TLTK 6.2.1(tr. 120-121; 131-133); 6.2.3(tr. 71-71)  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 11** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 11**  **Bài mười một**  Thảo luận: Vai trò của các phương tiện truyền thông. | - Đọc TLBB 6.1.1(tr.17-19; 218-221); 6.1.4 (tr.43-44; 49-50)  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 12** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 12**  **Bài mười hai**  Thảo luận: G.trị của âm nhạc trong cuộc sống hiện đại. | - Đọc TLBB 6.1.2 (tr.257-259; 269-271); 6.1.5 (tr. 88).  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 13** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 13**  **Bài mười ba**  Thảo luận: Vai trò của Mỹ thuật, hội họa trong đ.sống, XH. | - Đọc TLBB 6.1.2 (tr.277-279; 287-288).  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp |  |
|  |  | **Tuần 14** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 1 h trên lớp  2 h trên lớp  1 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 14**  **Bài mười bốn**  Thảo luận: Vai trò của s.khấu tr. thống trong XH hiện đại. | - Đọc TLBB 6.1.2 (tr.248-249; 257-259; 263-264); 6.1.5 (tr. 83-84).  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp. |  |
|  |  | **Tuần 15** |  |  |
| Lý thuyết  Bài tập TH  Thảo luận  Tự học | 2 htrên lớp  4 h trên lớp  3 h trên lớp  ở nhà | **Nội dung 15**  **Bài mười lăm**  Thảo luận:Đất nước và con người VN & Ôn tập | - Đọc TLBB 6.1.4 (tr. 32-33); 6.1.5 (tr.63-65; 132-133).  - Ch.bị c.hỏi và ND th.luận nhóm tại lớp. |  |

**8. Chính sách đối với môn học và các yêu cầu khác của giảng viên:**

**•** Sinh viên đi học đầy đủ, đúng giờ (không được phép vắng mặt quá 20% giờ học trên lớp với các nội dung: lí thuyết, bài tập, thực hành). Sinh viên nghỉ quá 20% giờ học trên lớp sẽ không được dự thi.

**•** Tích cực, chủ động trong các giờ học giao tiếp trên lớp

**•** Biết chia sẻ thông tin, tham gia nhiệt tình các hoạt động theo nhóm

**•** Có ý thức tự học, tự chuẩn bị bài theo yêu cầu của giảng viên

**•** Yêu thích môn học

**•** Tôn trọng giảng viên, các nhà nghiên cứu

**•** Nộp bài tập lấy điểm đánh giá thường xuyên đúng hạn và đầy đủ

**9. Phương pháp, hình thức kiểm tra và đánh giá**

Kiểm tra cả 4 kỹ năng **nghe, nói, đọc, viết**. Điếm đánh giá cuối cùng của sinh viên được đánh giá như sau:

**9.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:**

+ Chuyên cần: 10%

+ Các dạng thức đề kiểm tra, bài tập chủ yếu cho:

**•** Kĩ năng **Nghe:**

**-** Trắc nghiệm (Multiple Choice)

- Đúng/ Sai/ Không có thông tin

- Câu hỏi nghe - hiểu

- Nghe và điền từ vào chỗ trống

**•** Kĩ năng **Nói:**

- Đóng vai (role-play: 2-3 sinh viên)

- Thảo luận về một chủ đề

- Trình bày về một câu hỏi thảo luận

- Thuyết trình một đề tài

**-** Cách trình bày ý tưởng và nội dung ý tưởng

- Khả năng giao tiếp

- Khả năng phát âm

- Sử dụng ngữ pháp

**•** Kĩ năng **Đọc:**

- Trắc nghiệm

- Đúng/ Sai/ Không có thông tin

- Câu hỏi đọc - hiểu

- Điền từ vào chỗ trống

- Ghép câu chủ đề với đoạn văn phù hợp

**•** Kĩ năng **Viết:**

- Viết lại câu

- Viết đoạn

- Viết bài theo những chủ đề cho sắn.

+ Cách tính điểm: Theo thang điểm 100, cụ thể:

Đọc: 30%; Viết: 20%; Nghe: 20%; Nói: 20%;

**9.2. Kiểm tra đánh giá giữa kì và cuối kì:**

+ Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: Vào tuần thứ 8. Trọng số: 20% điểm đánh giá cuối cùng.

+ Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ: Sau tuần thứ 15. Trọng số: 50% điểm đánh giá cuối cùng.

**9.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập:**

+ Loại bài tập cá nhân: đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1

+ Loại bài tập nhóm: đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1 & 2

+ Loại bài tập lớn giữa kì: đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 2 & 3

+ Loại bài tập lớn cuối kì: đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1, 2 & 3

**9.4. Cấu trúc của đề thi đánh giá giữa kì và cuối kì:**

9.4.1. Cấu trúc của đề thi đánh giá giữa kì:

+ Cách tính điểm: theo thang điểm 100

+ Kiểm tra viết: (60 phút) gồm: Đọc: 30% Viết: 30% Nghe: 20%

+ Kiểm tra nói: 20(%) mỗi sinh viên kiểm tra từ 5-7 phút

9.4.2. Cấu trúc của đề thi đánh giá cuối kỳ (Xem Bảng 2)

+ Cách tính điểm: theo thang điểm 100

+ Kiểm tra viết: 90 phút bao gồm: Đọc: 30% Viết: 30% Nghe: 20%

+ Kiểm tra Nói: 20(%) mỗi sinh viên kiểm tra từ 5-7 phút.

Bảng 1. Cấu trúc đề kiểm tra giữa kỳ:

(Các dạng thức chủ yếu)

# • Bài kiểm tra: Đọc-Viết (60/100 điểm- 60 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Đọc | 30% | Gồm 2 bài đọc, mỗi bài có độ dài 250 -300 từ | 10 | -Đúng/sai/không th.tin  - Nối A-B.  - Trắc nghiệm.  - Tìm nghĩa từ | 20 | 15 phút |
| 10 | - Câu hỏi đọc hiểu.  - Chuyển đối thông tin | 20 | 15 phút |
| Viết | 30% | Chủ đề gợi ý | 1 | - Viết đoạn văn | 10 | 20 phút |
| 1 đoạn văn khoảng 80-100 từ | 5 | Dịch sang tiếng Anh | 10 | 10 phút |

## • Bài kiểm tra: Nghe (20/100 điểm - 10 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nghe | 20% | Nghe 2 bài có dài 5 - 7 phút (Nghe 2 lần) | 5 | Đúng-Sai- Không có thông tin | 10 |  |
| 5 | Câu hỏi nghe hiểu/ Điền từ | 10 |  |

**• Bài kiểm tra: Nói (20/100 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nói | 20% | Tờ câu hỏi gồm các chủ đề đã học | 7-8 | Chủ đề | 14 | 3-5 phút |
|  | Trả lời câu hỏi (của giáo viên) | 6 |

Bảng 2. Cấu trúc đề kiểm tra cuối kỳ

(Các dạng chủ yếu)

# • Bài kiểm tra: Đọc-Viết- Ngữ pháp & Từ vựng (60/100 điểm-90 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Đọc | 30% | Gồm 2 bài đọc, mỗi bài có độ dài 250-300 từ | 5 | - Đúng/Sai/Không có thông tin  - Trắc nghiệm | 7,5 | 10 phút |
| 5 | Tìm nghĩa từ | 5 | 10 phút |
| 5 | Chọn câu chủ đề phù hợp cho đoạn văn | 5 | 5  phút |
| 5 | Câu hỏi đọc hiểu | 7,5 | 10 phút |
| Đoạn văn 120-150 từ có 10 chỗ trống không có từ gợi ý | 10 | Điền từ vào chỗ trống | 10 | 10 phút |
| Viết | 30% | Một đoạn văn tiếng Anh 120-150 từ | 1 | Dịch | 10 | 15 phút |
| Chủ đề kèm theo một số gợi ý | 1 | Viết đoạn văn | 15 | 30 phút |

# • Bài kiểm tra: Nghe (20/100 điểm - 15 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nghe | 20% | Gồm 2 bài đọc có độ dài 5-7 phút. (Nghe 2 lần) | 10 | Đúng/Sai/ Không có thông tin | 10 |  |
| 5 | Câu hỏi nghe hiểu/ Điền từ | 10 |  |

**• Bài kiểm tra: Nói (20/100 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nói | 20% | Tờ câu hỏi có chủ đề in sẵn |  | Giới thiệu về bản thân | 4 | 3-5 phút |
|  | Chủ đề (trình bày)\*\* | 12 |
|  | Trả lời câu hỏi (của giáo viên) | 4 |

**9.5. Lịch thi, kiểm tra (kể cả thi lại)**

- Lịch kiểm tra giữa kỳ: tuần 8 của học kỳ

- Lịch kiểm tra cuối kỳ: theo thông báo của Phòng đào tạo

- Lịch thi lại: theo thông báo của Phòng đào tạo

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2013

**Duyệt Chủ nhiệm bộ môn Giảng viên**

*(Thủ trưởng đơn vị đào tạo) (Ký tên) (Ký tên)*